

Đơn vị báo cáo: TÔNG CÔNG TY CP BẢO MINH
Địa chỉ: 26 Tôn Thất Đạm - Q1 - Tp.HCM

Mẫu số B01-DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.675.943.913.410	4.453.370.870.333
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		161.408.896.648	183.614.229.316
1. Tiền	111	V.01	161.408.896.648	158.069.629.316
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	25.544.600.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.023.739.158.189	1.947.310.602.864
1. Chứng khoán kinh doanh	121		231.306.273.123	226.442.118.138
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	74.090.498.267	- 39.807.398.607
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.866.523.383.333	1.760.675.883.333
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.158.545.840.135	943.980.011.982
1. Phải thu của khách hàng	131		1.141.238.091.075	918.007.817.727
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	1.141.238.091.075	918.007.817.727
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		1.921.016.372	2.755.715.302
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	281.299.437.121	269.451.254.843
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-	265.912.704.434	- 246.234.775.890
IV. Hàng tồn kho	140		4.199.355.190	4.637.924.940
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.199.355.190	4.637.924.940
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		272.417.002.872	235.064.495.270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	272.417.002.872	232.920.692.507
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		177.612.948.099	145.833.231.160
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		94.804.054.773	87.087.461.347
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	2.143.802.763
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	1.055.633.660.376	1.138.763.605.961
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		397.094.301.441	319.341.604.862
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		658.539.358.935	819.422.001.099
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 +	200		868.769.739.302	986.624.053.565
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		12.375.161.229	11.990.914.273
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	12.375.161.229	11.990.914.273
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		10.000.000.000	10.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		2.375.161.229	1.990.914.273
II. Tài sản cố định	220		382.249.819.715	401.765.741.959
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	96.702.170.755	106.144.181.658
- Nguyên giá	222		233.549.764.736	238.636.486.745
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-	136.847.593.981	- 132.492.305.087
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	282.523.206.287	287.525.539.287
- Nguyên giá	228		360.364.905.914	359.922.905.914
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	77.841.699.627	- 72.397.366.627
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.024.442.673	8.096.021.014
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	59.264.678.529	73.661.529.897
- Nguyên giá	241		74.398.769.757	85.439.019.757
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	15.134.091.228	- 11.777.489.860
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		386.965.300.000	475.965.300.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		145.350.000.000	145.350.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	57.615.300.000	57.615.300.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		184.000.000.000	273.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		27.914.779.829	23.240.567.436

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	21.314.717.154	18.097.027.903
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	6.600.062.675	5.143.539.533
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.544.713.652.712	5.439.994.923.898

NGUỒN VỐN				
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.289.162.890.222	3.312.252.507.555
I. Nợ ngắn hạn	310		3.288.996.521.492	3.312.096.138.825
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả cho người bán	312		617.341.296.915	537.667.249.402
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2	617.341.296.915	537.667.249.402
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	40.552.419.847	40.824.382.936
5. Phải trả người lao động	315		179.473.350.743	135.568.645.618
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	36.802.114.873	148.222.808.171
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		84.767.338.665	84.315.663.492
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.2		23.976.488.652	10.851.589.268
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.626.060.112	25.731.306.259
14. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	2.292.457.451.684	2.328.914.493.678
14.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.277.390.635.547	1.216.269.937.357
14.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái	329.2		912.360.382.485	1.015.021.002.623
14.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		102.706.433.652	97.623.553.698
II. Nợ dài hạn	330		166.368.730	156.368.730
3. Phải trả dài hạn khác	333		166.368.730	156.368.730
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.255.550.762.490	2.127.742.416.343
Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.255.550.762.490	2.127.742.416.343
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		913.540.378.000	913.540.378.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		974.943.696.449	974.943.696.449
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		90.124.123.120	81.332.734.797
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		28.085.153.439	28.085.153.439
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		248.857.411.482	129.840.453.658
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		5.544.713.652.712	5.439.994.923.898

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Sái Văn Hưng

Lê Minh Trí



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2018

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy Kế Năm nay			Lũy Kế Năm trước	Quý 4/2018		Quý 4/2017	
		4	5	6		5	6		
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	3.190.364.342.285	3.176.568.815.040	1.037.746.718.840	797.853.628.964	1.037.746.718.840	797.853.628.964	1.037.746.718.840	
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	34.033.660.946	-	2.439.645.779	2.661.044.063	2.439.645.779	2.661.044.063	2.439.645.779	
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	232.907.328.333	249.657.632.246	66.429.930.501	45.883.086.636	66.429.930.501	45.883.086.636	66.429.930.501	
4. Thu nhập khác	13	32.437.352.745	11.222.168.869	528.891.080	412.554.107	528.891.080	412.554.107	528.891.080	
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	3.037.938.890.084	3.052.293.078.168	1.030.706.223.845	766.510.349.853	1.030.706.223.845	766.510.349.853	1.030.706.223.845	
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	17.091.038.541	-	2.367.136.729	2.406.046.507	2.367.136.729	2.406.046.507	2.367.136.729	
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	100.356.428.296	73.685.408.319	35.754.121.385	26.249.859.679	35.754.121.385	26.249.859.679	35.754.121.385	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	115.637.262.568	114.140.835.141	22.947.522.595	37.239.764.441	22.947.522.595	37.239.764.441	22.947.522.595	
9. Chi phí khác	24	992.897.248	3.227.141.894	226.054.981	582.948.681	226.054.981	582.948.681	226.054.981	
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	217.726.167.573	198.328.080.664	15.144.126.668	13.821.344.610	15.144.126.668	13.821.344.610	15.144.126.668	
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	43.338.006.526	36.223.505.841	2.288.848.239	2.791.822.856	2.288.848.239	2.791.822.856	2.288.848.239	
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	1.080.728.204	1.080.728.204	-	1.080.728.204	-	1.080.728.204	
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	175.844.684.189	163.185.303.026	13.936.006.632	11.029.521.754	13.936.006.632	11.029.521.754	13.936.006.632	
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.925	1.786	152	121	152	121	152	

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy Kế Năm nay		Lấy Kế Năm trước	Quý 4/2018		Quý 4/2017	
			4	3		5	6	5	6
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1+01.2+01.3)	1	VI.26.1	3.949.267.727.654	3.911.663.356.953	1.039.865.609.297	1.236.947.818.796			
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		3.529.621.187.467	3.395.911.007.442	1.045.636.529.986	945.142.786.502			
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		480.767.238.352	428.661.671.153	124.810.449.027	96.475.101.722			
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		61.120.698.165	- 87.090.678.357	130.581.369.716	- 195.329.930.571			
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	2	VI.26.2	924.347.733.261	899.599.329.525	265.738.740.887	253.295.635.926			
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.002.100.429.806	853.683.482.646	332.842.373.251	293.540.311.952			
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		77.752.696.544	- 45.915.846.879	67.103.632.363	40.244.676.027			
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3		3.024.919.994.393	3.012.064.027.428	774.126.868.410	983.652.182.871			
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4		165.444.347.892	164.504.787.612	23.726.760.554	54.094.535.970			
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	163.724.130.085	163.907.785.187	23.684.794.807	54.002.355.706			
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	1.720.217.807	597.002.425	41.965.747	92.180.264			
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		3.190.364.342.285	3.176.568.815.040	797.853.628.964	1.037.746.718.840			
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		1.855.609.801.207	1.650.305.783.969	605.030.944.847	542.026.287.311			
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.865.878.961.958	1.673.465.588.716	606.703.543.289	557.396.603.469			
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		10.269.160.751	23.159.804.747	1.672.598.442	15.370.316.158			
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		625.427.476.749	422.372.284.613	276.681.123.936	167.722.322.365			
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		- 102.660.620.138	465.672.217.322	- 47.216.627.403	332.046.408.784			
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		- 160.882.642.162	435.937.997.567	- 60.752.933.149	330.420.434.140			
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)	15	VI.28.1	1.288.404.346.482	1.257.667.719.111	341.886.126.656	375.929.939.590			
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		5.082.879.960	- 6.791.108.041	- 16.623.953.943	- 29.019.224.238			
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	1.744.451.663.642	1.801.416.467.098	441.248.177.139	683.795.508.492			
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		518.256.796.852	561.484.268.087	109.879.008.960	195.537.068.734			
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.226.194.866.789	1.239.932.199.011	331.369.168.179	488.258.439.758			

13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		3.037.938.890.084	3.052.293.078.168	766.510.349.853	1.030.706.223.845
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		152.425.452.202	124.275.736.872	31.343.279.112	7.040.494.997
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		34.033.660.946		2.661.044.063	2.439.645.779
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		17.091.038.541		2.406.046.507	2.367.136.729
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 - 21)	22		16.942.622.405		254.997.556	72.509.050
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	232.907.328.333	249.657.632.246	45.883.086.636	66.429.930.501
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	100.356.428.296	73.685.408.319	26.249.859.679	35.754.121.385
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		132.550.900.037	175.972.223.927	19.633.226.957	30.675.809.116
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	115.637.262.568	114.140.835.141	37.239.764.441	22.947.522.595
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	30		186.281.712.076	190.333.053.689	13.991.739.184	14.841.290.569
23. Thu nhập khác	31		32.437.352.745	11.222.168.869	412.554.107	528.891.080
24. Chi phí khác	32		992.897.248	3.227.141.894	582.948.681	226.054.981
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		31.444.455.497	7.995.026.975	170.394.574	302.836.099
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		217.726.167.573	198.328.080.664	13.821.344.610	15.144.126.668
26.1. Các khoản giảm trừ	50.1		-	17.210.551.458	137.769.671	-
26.2. Lợi nhuận chịu thuế	50.2		176.232.096.476	181.117.529.206	13.959.114.280	11.444.241.197
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	43.338.006.526	36.223.505.841	2.791.822.856	2.288.848.239
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-1.456.523.142	-1.080.728.204	0	-1.080.728.204
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		175.844.684.189	163.185.303.026	11.029.521.754	13.936.006.632
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.925	1.786	P	152

Người lập biểu



Sai Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2018


Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		2018 - 12 tháng	2017 - 12 tháng
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	217.726.167.573	183.183.953.991
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	16.263.263.273	13.699.503.927
- Các khoản dự phòng	03	51.224.777.874	250.187.737.102
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-2.899.357.183	-1.123.934.262
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-178.224.804.033	-156.162.481.639
- Chi phí lãi vay	06	5.570.000	3.348.106
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	104.095.617.503	289.788.127.225
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	-233.132.215.721	-39.703.027.735
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	438.569.750	262.708.535
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	-31.040.315.025	-202.686.414.313
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-8.821.629.277	-50.882.786.340
- Tiền lãi vay đã trả	13	-5.570.000	-3.348.106
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	40.570.585.863	31.953.004.400
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-103.972.780.542	-101.350.675.296
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-231.867.737.449	-72.622.411.630
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	18.369.607.384	-3.562.854.944
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	31.625.068.774	7.833.234.004
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	48.097.547.468	-167.871.354.613
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	129.657.112.854	144.175.828.655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	227.749.336.480	-19.425.146.898
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-4.118.400.969	-92.047.558.528
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		162.627.940.434	284.072.698.230
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.899.357.183	1.123.934.262
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	161.408.896.648	193.149.073.964

Người lập biểu



Sái Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12 tháng Năm 2018

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh ngày 27 tháng 09 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã số chứng khoán là BMI.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 913.540.370.000 đồng, đã góp 913.540.370.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính trong năm tài chính của Tổng Công ty phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí thành lập của các chi nhánh mới

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, trích dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng tổn thất, dự phòng dao động lớn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Dự phòng nghiệp vụ

Theo yêu cầu của Thông tư 50 thì Tổng Công ty phải đăng ký lại phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ với Bộ Tài chính. Trong năm Tổng Công ty đã thực hiện việc đăng ký lại và đã được Bộ Tài chính đã chấp thuận cho việc áp dụng phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm từ năm tài chính 2017 theo Công văn số 3167/BTC-QLBH ngày 21 tháng 3 năm 2018, chi tiết như sau:

a) Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

- Đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; Bảo hiểm hàng hóa vận chuyên đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe ô tô); Bảo hiểm cháy, nổ; Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; Bảo hiểm trách nhiệm và Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh: Áp dụng phương pháp từng ngày.

- Đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe máy); Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính; Bảo hiểm nông nghiệp; Bảo hiểm bảo lãnh: Áp dụng phương pháp 1/24.

- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm của tất cả nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ: Áp dụng phương pháp 1/24.

Dự phòng bồi thường

Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường, gồm 02 loại dự phòng sau:

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Tổng Công ty nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): Trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm, cụ thể:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe: áp dụng phương pháp trích lập theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi} \\ \text{thường cho tổn} \\ \text{thất đã phát} \\ \text{sinh chưa} \\ \text{thông báo} \\ \text{hoặc chưa yêu} \\ \text{cầu đòi bồi} \\ \text{thường cho} \\ \text{năm tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền bồi thường} \\ \text{cho tổn thất đã phát} \\ \text{sinh chưa thông báo} \\ \text{hoặc chưa yêu cầu đòi} \\ \text{bồi thường của 3 năm} \\ \text{tài chính trước liên tiếp} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền bồi thường} \\ \text{phát sinh của 3 năm tài} \\ \text{chính trước liên tiếp} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số tiền bồi} \\ \text{thường} \\ \text{phát sinh} \\ \text{của năm} \\ \text{tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh bảo hiểm} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh bảo hiểm} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{trước} \end{array}} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi bồi} \\ \text{thường bình quân} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi bồi} \\ \text{thường bình quân} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{trước} \end{array}}$$

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác, trích theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

b) Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm:

- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe thông thường (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết và thương tật vĩnh viễn): Áp dụng phương pháp 1/24.

- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe cho trường hợp chết và thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần và cơ sở trích lập cho bảo hiểm nhân thọ từ kỳ của Thông tư 50.

Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Sử dụng phương pháp 1/24.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Tổng Công ty nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi} \\ \text{thường cho tổn} \\ \text{thất đã phát} \\ \text{sinh chưa} \\ \text{thông báo} \\ \text{hoặc chưa yêu} \\ \text{cầu đòi bồi} \\ \text{thường cho} \\ \text{năm tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền bồi thường} \\ \text{cho tổn thất đã phát} \\ \text{sinh chưa thông báo} \\ \text{hoặc chưa yêu cầu đòi} \\ \text{bồi thường của 3 năm} \\ \text{tài chính trước liên tiếp} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền bồi thường} \\ \text{phát sinh của 3 năm tài} \\ \text{chính trước liên tiếp} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số tiền bồi} \\ \text{thường} \\ \text{phát sinh} \\ \text{của năm} \\ \text{tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh bảo hiểm} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Doanh thu thuần} \\ \text{hoạt động kinh} \\ \text{doanh bảo hiểm} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{trước} \end{array}} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi bồi} \\ \text{thường bình quân} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Thời gian chậm} \\ \text{yêu cầu đòi bồi} \\ \text{thường bình quân} \\ \text{của năm tài chính} \\ \text{trước} \end{array}}$$

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

Quỹ dự trữ bắt buộc: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ là 5% và được tiếp tục trích lập cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Trợ cấp mất việc làm đơn vị hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cũng được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 4 năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Một số chỉ tiêu báo cáo kỳ trước đã được Tổng Công ty điều chỉnh cho phù hợp với quy định theo Thông tư 232/2012/TT-BTC.

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
1. Tiền	161.408.896.648	183.614.229.316
- Tiền mặt tồn quỹ	5.800.744.179	5.216.268.954
- Tiền gửi ngân hàng	155.232.667.484	152.853.360.362
- Tiền đang chuyển	375.484.985	0
- Các khoản tương đương tiền	0	25.544.600.000
2. Các khoản đầu tư ngắn hạn	2.023.739.158.189	1.947.310.602.864
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	231.306.273.123	226.442.118.138
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	1.866.523.383.333	1.754.680.986.144
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-74.090.498.267	-33.812.501.418
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (MS 135)	281.299.437.121	269.451.254.843
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	9.085.830.623	7.231.356.937
- Phải thu khác	272.213.606.498	262.219.897.906
4. Hàng tồn kho <i>Ấn chi, ấn phẩm</i>	4.075.304.284	4.637.924.940
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	0	2.143.802.763
6. Phải thu dài hạn nội bộ	0	0
7. Phải thu dài hạn khác	12.375.161.229	11.990.914.273
- Ký quỹ bảo hiểm	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu dài hạn khác	2.375.161.229	1.990.914.273
8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Xem tại phụ lục số 1)		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Xem tại phụ lục số 1)		
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.024.442.673	8.096.021.014
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Xem tại phụ lục số 1)		
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	386.965.300.000	475.965.300.000
- Đầu tư vào công ty con	0	
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	145.350.000.000	145.350.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	57.615.300.000	57.615.300.000
- Đầu tư trái phiếu	0	60.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	184.000.000.000	213.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	0
14. Chi phí trả trước dài hạn	21.314.717.154	18.097.027.903
- CCDC chờ phân bổ	3.180.164.745	2.107.593.837
- Chi phí trả trước dài hạn	18.134.552.409	15.989.434.066
15. Vay và nợ ngắn hạn	0	0
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	40.352.699.108	40.824.382.936
- Thuế giá trị gia tăng	34.601.168.415	36.022.426.330

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.763.191.233	0
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	2.988.339.460	4.801.956.606
17. Chi phí phải trả		
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	84.767.338.665	84.315.663.492
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23.976.488.652	10.851.589.268
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	36.802.114.873	148.222.808.171
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.312.900	16.280.822
- Kinh phí công đoàn	635.665.688	992.895.404
- Bảo hiểm xã hội	-1.325.821.751	15.236.927
- Bảo hiểm y tế	846.292.985	315.170.803
- Bảo hiểm thất nghiệp	240.562.258	32.296.733
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.403.102.793	146.850.927.482
22. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)		
(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)		
25.1- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 131.1)	1.141.238.091.075	918.007.817.727
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	431.838.910.509	384.968.656.536
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	430.365.122.107	383.343.176.329
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm		
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm		
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.473.788.402	1.625.480.207
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	65.021.506.075	80.357.218.036
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	632.437.437.262	430.954.185.930
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp bảo hiểm		
- Phải thu khác (Thu đòi người thứ 3, hàng xử lý 100%)	11.940.237.229	21.727.757.225
25.2- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 312.1)	617.341.296.915	537.667.249.402
- Phải trả bồi thường	1.990.702.351	14.109.122.581
- Phải trả hoạt động nhận tái	33.568.263.601	30.227.979.891
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	336.356.212.189	297.014.086.126
- Phải trả đồng bảo hiểm	92.784.630.051	77.801.593.743
- Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc	101.573.126.823	78.611.847.858
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	51.068.361.900	39.902.619.203
25.3. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)	272.417.002.872	232.920.692.507
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	177.612.948.099	145.833.231.160
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	94.804.054.773	87.087.461.347
25.4. Dự phòng nghiệp vụ (Mã số 329)	2.292.457.451.684	2.328.914.493.678
- Dự phòng phí bảo hiểm	1.277.390.635.547	1.216.269.937.357
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	912.360.382.485	1.015.021.002.623
- Dự phòng dao động lớn	102.706.433.652	97.623.553.698
25.5 - Tài sản tái bảo hiểm (Mã số 190)	1.055.633.660.376	1.138.763.605.961
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	397.094.301.441	319.341.604.862
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	658.539.358.935	819.422.001.099
	Năm 2018 - Quý 4	Năm 2017 - Lũy kế
	VND	VND
26.1 Doanh thu phí bảo hiểm	3.949.267.727.654	3.911.663.356.952
- Doanh thu bảo hiểm gốc	3.529.621.187.467	3.395.911.007.442
- Doanh thu nhận tái bảo hiểm	480.767.238.352	428.661.671.153
- Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	61.120.698.165	-87.090.678.357
26.2 Phí nhượng tái bảo hiểm	924.347.733.262	899.599.329.525
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.002.100.429.806	853.683.482.646
- Tăng giảm dự phòng nhượng tái bảo hiểm	77.752.696.544	-45.915.846.879
27.1. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	163.724.130.085	163.907.785.187
27.2. Doanh thu khác hoạt động KDBH	1.720.217.807	597.002.425
28.1 Tổng chi bồi thường bảo hiểm	1.855.609.801.207	1.650.305.783.969
- Chi bồi thường	1.865.878.961.958	1.673.465.588.716

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

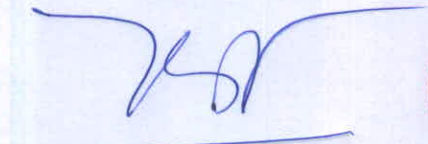
- Thu đòi người thứ 2, thu hàng xử lý 100% ...	10.269.160.751	23.159.804.747
- Thu bồi thường từ tái	625.427.476.749	422.372.284.613
- Tăng giảm dự phòng bồi thường	-102.660.620.138	465.672.217.322
- Tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái	-160.882.642.162	435.937.997.567
28.2 Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.744.473.130.893	1.801.416.467.098
- Chi hoa hồng	518.256.796.852	561.484.268.087
- Chi đề phòng hạn chế tổn thất	8.310.012.713	9.070.668.005
- Chi quản lý đại lý bảo hiểm	94.283.758.726	110.406.262.137
- Trích lập quỹ bảo vệ người tiêu dùng	10.347.876.629	12.876.690.004
- Chi nhân viên khai thác	628.535.255.282	613.793.938.614
- Chi khác	484.739.430.691	493.784.640.251
29. Doanh thu hoạt động tài chính	232.907.328.333	249.657.632.246
30. Chi phí hoạt động tài chính	100.356.428.296	73.685.408.319
31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	115.636.942.468	114.140.835.141
32. Chi phí thuế TNDN	43.333.777.096	36.223.505.841

Người lập biểu



Sái Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2019



Lê Văn Thành

Phụ lục 1

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng TSCD Hữu hình	TSCD vô hình	Tổng cộng	BBSDT
I NGUYỄN GIÁ TSCĐ									
1 Số dư đầu năm	141.547.689.457	70.399.825.007	148.758.054	21.277.364.054	5.262.850.173	238.636.486.745	359.922.905.914	598.559.392.659	85.439.019.757
2 Số tăng trong kỳ	0	0	64.000.000	237.713.059	887.027.200	1.188.740.259	442.000.000	1.329.027.200	0
<i>Trong đó:</i>									
Mua trong năm	0	0	64.000.000	237.713.059	887.027.200	1.188.740.259	442.000.000	0	
Đầu tư XD/CB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	
Điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	
Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	
3 Số giảm trong kỳ	1.231.466	5.726.297.017	0	433.896.285	114.037.500	6.275.462.268	0	6.106.797.391	11.040.250.000
<i>Trong đó:</i>									
Chuyển sang bất động sản đầu tư									
Thanh lý, nhượng bán	0	5.726.297.017	0	433.896.285	114.037.500	6.274.230.802	0	0	
Điều chuyển nội bộ									
Giảm khác	1.231.466	0	0	0	0	1.231.466	0	0	
4 Số dư cuối kỳ	141.546.457.991	66.311.878.028	212.758.054	21.081.180.828	6.035.839.873	233.549.764.736	360.364.905.914	593.781.622.468	74.398.769.757
II GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
1 Số dư đầu năm	71.372.214.965	39.858.056.446	32.825.658	17.316.756.373	3.912.451.645	132.492.305.087	71.677.269.582	204.169.574.669	11.777.489.860
2 Khấu hao tăng trong năm	3.509.843.929	3.239.231.136	6.304.496	674.450.741	183.488.305	7.613.318.607	6.164.430.045	10.884.401.796	3.356.601.368
<i>Trong đó:</i>									
Khấu hao trong năm	3.509.843.929	3.239.231.136	6.304.496	674.450.741	183.488.305	7.613.318.607	6.164.430.045	10.884.401.796	3.356.601.368
Tăng do điều chuyển nội bộ									
Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	
3 Khấu hao giảm trong năm	0	2.712.266.125	0	431.726.088	114.037.500	3.258.029.713	0	6.388.779.472	0
<i>Trong đó:</i>									
Chuyển sang bất động sản đầu tư									
Thanh lý, nhượng bán	0	2.712.266.125	0	431.726.088	114.037.500	3.258.029.713	0	0	
Giảm do điều chuyển nội bộ									
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	
4 Số dư cuối kỳ	74.882.058.894	39.025.669.918	39.130.154	17.559.481.026	3.981.902.450	136.847.593.981	77.841.699.627	208.665.196.993	15.134.091.228
III GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ									
Tại ngày đầu kỳ	70.175.474.492	30.541.768.561	115.932.396	3.960.607.681	1.350.398.528	106.144.181.658	288.245.636.332	394.389.817.990	74.398.769.757
Tại ngày cuối kỳ	66.664.399.097	27.286.208.110	173.627.900	3.521.699.802	2.053.937.423	96.702.170.755	282.523.206.287	385.116.425.475	59.264.678.529

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Quý dự trữ bắt buộc	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
							1
A							
- Số dư đầu năm nay	913.540.378.000	974.943.696.449	-	81.332.734.797	28.085.153.439	129.840.453.658	
- Phân phối quý 2018	-	-				(48.327.228.331)	
- Trích quỹ KTPL 2018							
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018							
- Tăng lợi nhuận năm trước							
- Tăng vốn đều lệ từ thặng dư vốn							
- Lợi nhuận sau thuế 2018 tăng trong kỳ							
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc 2018				8.791.388.323			
- Chi các khoản từ LN sau thuế							
- Số dư cuối kỳ	913.540.378.000	974.943.696.449	-	90.124.123.120	28.085.153.439	248.857.411.482	

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

	Năm nay	
	Tổng số	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	421.067	421.067
Vốn góp (cổ đông thành viên)	492.473	492.473
Thặng dư vốn cổ phần		
Cổ phiếu ngân quỹ(*)		
Cộng	913.540	913.540